

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý IV.2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		569.938.215.102	645.102.192.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.367.742.737	30.661.643.336
1. Tiền	111		41.367.742.737	26.661.643.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.300.290.688	373.255.075.569
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	204.491.687.946	315.809.154.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.547.098.966	8.419.883.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			35.037.756.580
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	44.375.377.931	11.265.488.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	-634.109.323	-411.028.565
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.520.235.168	3.133.821.100
IV. Hàng tồn kho	140		243.175.094.468	220.080.498.037
1. Hàng tồn kho	141	5.6	243.175.094.468	220.080.498.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.095.087.209	21.104.975.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	11.069.563.297	589.596.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	13.649.573.121	17.646.800.402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		375.950.791	2.868.578.268

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		370.634.200.454	315.900.719.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.814.550.000	2.516.704.336
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.814.550.000	2.516.704.336
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		353.024.648.613	285.095.813.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	287.344.662.848	228.224.838.697
- Nguyên giá	222		471.148.107.209	374.501.875.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		183.803.444.361	146.277.037.193
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	48.299.369.572	37.714.330.000
- Nguyên giá	225		58.310.304.867	47.551.426.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-10.010.935.295	-9.837.096.248
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	17.380.616.193	19.156.645.142
- Nguyên giá	228		20.130.543.240	21.062.403.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2.749.927.047	-1.905.758.098
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	28.649.159.671	23.439.142.721
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.649.159.671	23.439.142.721
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.462.951.312	4.660.558.288

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.462.951.312	4.660.558.288
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-17.317.109.142	188.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		940.572.415.556	961.002.911.442
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		393.007.258.290	451.681.822.387
I. Nợ ngắn hạn	310		338.104.121.625	384.444.671.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	105.480.396.325	120.572.179.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.423.772.394	11.876.278.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.328.612.966	4.065.291.587
4. Phải trả người lao động	314		2.802.607.519	3.793.800.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	216.339.873	7.167.883.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	27.726.382.394	10.870.762.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	189.562.959.112	223.248.724.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.563.051.042	2.849.750.726
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		54.903.136.665	67.237.150.913
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	54.631.096.770	66.696.569.694

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

9. Trái phiếu chuẩn đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		272.039.895	540.581.219
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		547.565.157.266	509.321.089.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	547.565.157.266	509.321.089.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-1.873.645.455	-1.873.645.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.517.901.509	8.377.014.163
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.920.901.212	23.293.237.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.318.985.490	-1.271.022.761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.601.915.722	24.564.259.849
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		89.000.000.000	69.524.483.259
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		940.572.415.556	961.002.911.442

Ngày...09...tháng...02...năm 2016

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký)

NGÔ THỊ THANH

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký)

HOÀNG VĂN THOAN

Giám đốc
(Ký và đóng dấu)



(Chữ ký)

PHẠM TRUNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV.2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		158.628.844.273	244.037.779.649	528.577.752.043	486.508.587.482
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1.853.263.361	791.948.260
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	158.628.844.273	244.037.779.649	526.724.488.682	485.716.639.222
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.21	133.830.273.297	162.856.679.283	399.845.504.455	320.403.486.888
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.798.570.976	81.181.100.366	126.878.984.227	165.313.152.334
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	118.536.561	224.407.421	413.743.824	633.634.930
7.	Chi phí tài chính	22	5.23	5.813.508.140	7.238.826.805	24.657.111.164	22.713.005.579
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.680.132.727	6.479.374.039	22.281.003.113	20.583.378.360
8.	Chi phí bán hàng	24	5.24	6.182.336.230	52.693.110.954	51.264.778.715	89.589.727.913
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	4.077.297.840	9.306.241.618	24.399.514.250	20.815.992.113
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9.407.542.660	12.167.328.410	27.534.901.255	32.828.061.659
11.	Thu nhập khác	31	5.25	9.305.886.269	38.910.908.690	20.522.005.308	39.867.875.467

12.	Chi phí khác	32	5.25	8.772.878.147	39.265.797.165	18.096.247.211	40.152.725.400
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	533.008.122	(354.888.475)	2.425.758.097	(284.849.933)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		9.940.550.782	11.812.439.935	29.960.659.352	32.543.211.726
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2.670.315.860	(412.147.953)	5.832.930.980	5.123.322.427
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(592.044.212)	390.513.040	-	540.581.219
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.298.701.801	11.834.074.848	23.564.151.039	26.879.308.080
18.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.855.067.921	8.417.027.606	21.601.915.722	24.564.259.849
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		443.633.880	3.417.047.242	1.962.235.317	2.315.048.231
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		181	227	537	747
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày... 04... tháng... 04... năm 2016



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

HOÀNG VĂN THOAN

Người lập biểu

(Handwritten signature)

NGÔ THỊ THANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

MẪU SỐ B 03 - DN

1	CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước
2	3	4	5		
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		29.397.082.019	32.543.211.726
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		40.968.494.364	39.765.512.919
	- Các khoản dự phòng	03		(223.080.759)	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.297.268.139	2.064.166.362
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(234.844.803)	(1.942.463.609)
	- Chi phí lãi vay	06		22.281.003.113	20.575.147.320
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		94.485.922.073	93.005.574.718
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88.742.609.081	(131.508.483.529)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.367.090.944)	(151.522.274.342)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(50.123.169.200)	86.122.244.227
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.282.359.675)	4.517.658.560
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.740.895.496)	(20.575.147.320)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.751.377.131)	(16.189.286.854)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	308.030.001
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(795.852.516)	(6.041.567.728)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		80.187.786.192	(141.883.252.267)

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.279.945.643)	(58.052.042.339)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.627.815.007	784.241.136
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		613.585.932	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.283.175.584	567.955.509
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.755.369.120)	(56.699.845.694)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			140.126.354.545
3.	Tiền thu từ đi vay	33		407.075.943.017	398.607.354.545
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(420.930.835.995)	(291.975.990.667)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.871.424.693)	(7.862.624.387)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16.080.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.726.317.671)	222.815.094.036
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.706.099.401	24.231.996.075
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.661.643.336	6.429.990.216
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	45.367.742.737	30.661.986.291

Ngày... 01 tháng... 02 năm 2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ THANH

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN THOAN



PHẠM TRUNG THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
14	- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
15	- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2015

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	274-Tổng Duy Tân, Ba Đình, Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường, sản xuất sản phẩm bê tông
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tỉnh Gia, Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác khoáng sản

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

2.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế} \end{array} \right)$$

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 30/06/2015, Ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

Thiết bị văn phòng
Các tài sản khác

03 – 05 năm
03 - 10 năm

5.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí tư vấn;....

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đầy đủ chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.4 Doanh thu hoạt động xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	2.179.267.190	4.609.904.128
Tiền gửi ngân hàng	39.188.475.547	22.051.739.208
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	45.367.742.737	30.661.643.336

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Cty CP kỹ thuật nền móng&công trình ngầm FECON	90.541.463.930	291.199.840.304
Cty CP và xây dựng HUD4	34.200.000	-
Công ty CP xây dựng HUD401	788.832.000	2.988.832.000
XN xây dựng số 8 - CN Tổng cty ĐTPH	621.632.000	3.621.632.000
Hạ tầng đô thị UDIC	1.087.498.640	4.063.050.031
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	-	-
Công ty CP cơ khí 4 và xây dựng Thăng Long	-	1.250.314.000
Cty TNHH MTV cơ giới và xây dựng Sông Hồng	-	4.864.380.000
Công ty cổ phần kỹ thuật Việt Nam	9.287.465.850	-
Công ty cổ phần xây dựng Quốc Gia	25.396.543.324	-
Công ty TNHH XD và DVTM Hiệu Thăng	7.874.871.708	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	10.238.830.008	-
Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam	4.844.142.104	-
Công ty CP xây dựng (Cotec) - Cotecons	2.338.940.613	-
Công ty TNHH Ngọc Mai	8.096.410.645	-
Công ty cho thuê tài chính VCBL	2.949.731.216	-
Phải thu khách hàng khác	40.391.125.908	7.821.097.656
Tổng	204.491.687.946	315.809.145.991

5.3 Phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	44.375.377.931	11.265.488.398
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	-	106.295.279

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	2.159.093.307	2.295.261.325
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN		
Phải thu khác	38.778.652.960	6.955.932.648
Tạm ứng	3.437.631.664	1.907.999.146
Dài hạn	208.700.000	2.516.704.336
Ký cược, ký quỹ	208.700.000	2.516.704.336
Tổng	44.584.077.931	13.782.192.734

5.4 Nợ xấu

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	634.109.323	634.109.323	634.109.323	411.028.565

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản chờ xử lý	2.520.235.168	3.133.821.100
Tổng	2.520.235.168	3.133.821.100

5.6 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.023.450.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.656.187.567	54.444.085.185
Công cụ, dụng cụ	12.986.556.215	7.519.047.300
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.488.725.029	-
Hàng gửi đi bán	274.281.080	64.413.889.341
Thành phẩm	105.337.627.113	89.096.087.132
Hàng hoá	15.408.267.464	4.607.389.079
Tổng	243.175.094.468	220.080.498.037

5.7 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	11.069.563.297	589.596.646
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.069.563.297	589.596.646
b. Dài hạn	4.462.951.312	4.660.558.288
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.751.976.591	2.188.909.963

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Chi phí tư vấn	1.263.457.020	1.427.440.320
Chênh lệch tỷ giá	447.517.701	1.044.208.005
Tổng	15.532.514.609	5.250.154.934

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	132.643.070.358	188.661.188.763	51.893.451.137	153.989.546	1.150.176.086	374.501.875.890
Tăng trong kỳ	54.781.012.034	44.627.042.434	15.998.756.176	380.626.227	100.000.000	115.887.436.871
Mua trong kỳ	1.903.098.162	44.493.229.252	13.382.635.191	246.086.682	100.000.000	60.125.049.287
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.843.002.506			134.539.545		134.539.545
Tăng khác	29.034.911.366	133.813.182	2.616.120.985	-		31.784.845.533
Giảm trong kỳ	3.489.225.530	15.751.980.022	-	-	-	19.241.205.552
Thanh lý, nhượng bán	3.489.225.530	15.751.980.022	-	-	-	19.241.205.552
Số dư tại 31/12/2015	183.934.856.862	217.536.251.175	67.892.207.313	534.615.773	1.250.176.086	471.148.107.209
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	35.116.812.688	88.641.797.401	21.659.766.471	97.057.878	761.602.755	146.277.037.193
Tăng trong kỳ	6.598.970.842	25.186.638.096	8.893.034.852	72.016.464	269.140.799	41.019.801.053
Khấu hao trong kỳ	6.598.970.842	25.186.638.096	8.893.034.852	72.016.464	269.140.799	41.019.801.053
Giảm trong kỳ	18.609.032	3.383.027.969	849.114	3.539.650	51.909.779	3.457.935.544
Giảm trong kỳ	18.609.032	3.383.027.969	849.114	3.539.650	51.909.779	3.457.935.544
Số dư tại 31/12/2015	41.697.174.498	110.445.407.528	30.551.952.209	165.534.692	978.833.775	183.838.902.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	97.526.257.670	100.019.391.362	30.233.684.666	56.931.668	388.573.331	228.224.838.697
Tại 31/12/2015	142.237.682.364	107.090.843.647	37.340.255.104	369.081.081	271.342.311	287.309.204.507

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	35.230.919.290	12.320.506.958	47.551.426.248
Tăng trong kỳ	8.696.152.924	9.695.063.637	18.391.216.561
Giảm trong kỳ	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Số dư tại 31/12/2015	38.528.715.681	19.781.589.186	58.310.304.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	7.728.575.602	2.108.520.646	9.837.096.248
Tăng trong kỳ	5.441.858.999	2.388.143.990	7.830.002.989
Khấu hao trong kỳ	5.441.858.999	2.388.143.990	7.830.002.989
Giảm trong kỳ	5.422.182.533	2.233.981.409	7.656.163.942
Số dư tại 31/12/2015	7.748.252.068	2.262.683.227	10.010.935.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	27.502.343.688	10.211.986.312	37.714.330.000
Tại 31/12/2015	30.780.463.613	17.518.905.959	48.299.369.572

Tài sản cố định vô hình
5.10

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	20.789.057.240	273.346.000	21.062.403.240
Tăng trong kỳ	-	63.000.000	63.000.000
Mua trong kỳ		63.000.000	63.000.000
Giảm trong kỳ	994.860.000	-	994.860.000
Giảm khác	994.860.000		994.860.000
Số dư tại 31/12/2015	19.794.197.240	336.346.000	20.130.543.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	1.782.415.132	123.342.966	1.905.758.098
Tăng trong kỳ	803.609.478	53.059.471	856.668.949
Khấu hao trong kỳ	803.609.478	53.059.471	856.668.949
Giảm trong kỳ	-	12.500.000	12.500.000
Giảm khác		12.500.000	12.500.000
Số dư tại 31/12/2015	2.586.024.610	163.902.437	2.749.927.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	19.006.642.108	150.003.034	19.156.645.142
Tại 31/12/2015	17.208.172.630	172.443.563	17.380.616.193

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình đường vào nhà máy		23.439.142.721
Đầu tư khu dịch vụ và thương mại Ngũ Động Sơn và mở rộng nhà máy về phía đông	8.736.353.348	-
Đường nội bộ	3.436.040.183	
Nền nhà xưởng	2.512.760.124	-
Mở rộng kho chứa đá	2.271.870.183	
Xe nâng bánh lốp chuyên dụng	1.350.000.000	
Cải tạo bể hấp DC2	248.374.750	-
Thiết bị bê tông vò hầm	253.192.825	
Làm đường và các công trình mở rộng	4.345.010.645	-
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	105.753.600	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.771.162.515	
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.618.641.498	
Tổng	28.649.159.671	23.439.142.721

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn		62.688.220.028
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	9.332.804.382	
Công ty CP sản xuất và thương mại thép Việt Xô	2.234.455.425	7.065.092.504
Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	782.511.340	1.364.321.340
Công ty TNHH đầu tư và phát triển xây dựng Minh Huyền	3.178.351.700	7.411.881.500
Công ty TNHH Trường Hải	9.260.594.721	6.820.197.200
Công ty CP Chương Dương	513.124.048	2.801.202.053
Công ty CP Thương mại Thành Nam	2.367.406.700	1.868.127.566
Công ty CP thương mại và dịch vụ Phụng Hoàng	-	8.800.024.800

Công ty TNHH Basf Việt Nam	1.122.000.000	
Công ty TNHH SX và TM Minh Quân	2.047.434.675	1449942948
Công ty TNHH SX Hà Thanh	8.484.929.200	
Công ty TNHH khoáng sản Gia Huy	1.225.026.410	2033090909
Công ty CP FECON Miltex	7.144.204.500	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Tân Vũ	2.165.147.732	
Công ty TNHH Đức Toàn Hải Hà	1.359.397.600	
Công ty TNHH Nhật Linh	4.469.686.782	1754929974
SAM O MACHINERY IND CO.,LTD	5.802.787.760	
Công ty CP SX - XNK Khoáng sản Việt San	4.542.400.735	
Phải trả khác	39.448.132.615	16.515.148.487
Tổng	105.480.396.325	120.572.179.309

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a Phải nộp	3.328.612.966	4.104.251.024
Thuế thu nhập cá nhân	29.058.513	459.183.129
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	533.554.000	3.567.149.021
Thuế GTGT phải nộp	951.073.214	
Thuế tài nguyên	208.793.273	
Thuế TNDN phải nộp	1.562.345.266	38.959.437
Thuế khác	43.788.700	38.959.437
a Phải thu	375.950.791	2.868.578.268
Tiền thuê đất	35.672.400	35.672.400
Thuế TNDN		2.800.645.143
Thuế GTGT nộp thừa		32.260.725
Thuế thu nhập cá nhân	23.277.775	
Thuế xuất nhập khẩu	29.430.669	
Thuế khác	287.569.947	
Tổng	3.704.563.757	6.972.829.292

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	216.339.873	349.683.579
Chi phí vận chuyển phải trả		6.818.200.000
Chi phí cung cấp VL cho đường tránh BOT		
Tổng	216.339.873	7.167.883.579

5.16 Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	225.547.177	206.444.422
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	76.501.400	453.506.488
Bảo hiểm thất nghiệp	7.065.200	44.731.146
Công ty CP đầu tư và xây dựng DELCO		100.000.000
Hà Thế Phương		5.000.000.000
Hoàng Văn Thoan	1.000.000.000	3.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện		859.912.017
Phải trả khác	8.824.445.881	1.206.168.533
Tổng	10.133.559.658	10.870.762.606

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a Ngắn hạn	189.562.959.112	223.248.724.711
Vay ngắn hạn	167.990.449.672	193.902.219.135
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	10.602.646.462	29.031.775.749
- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	-	12.189.568.777
-Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	28.671.445.050	24.344.909.043
-Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	22.139.420.960	24.794.887.773
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	35.461.634.423	76.541.077.793
- Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	34.668.464.337	
- Ngân hàng MB - CN Hà Nam	8.756.536.699	
- Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình	4.000.000.000	
- Vay cá nhân	23.690.301.741	27.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	21.572.509.440	29.346.505.576
a Dài hạn	54.631.096.770	66.696.569.694
Vay dài hạn	22.351.593.518	41.520.676.838

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	21.193.806.370	41.520.676.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	1.157.787.148	
Nợ dài hạn	32.279.503.252	25.175.892.856
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	32.279.503.252	25.175.892.856
Tổng	<u>244.194.055.882</u>	<u>289.945.294.405</u>

5.18 Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến
động của vốn chủ sở
hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	268.000.000.000		2.102.371.238	4.109.155.147	33.830.228.452	308.041.754.837
Tăng trong năm	142.000.000.000		2.165.487.778	2.165.487.778	24.564.259.849	170.895.235.405
Tăng vốn	142.000.000.000					142.000.000.000
Tăng khác	-	-	2.165.487.778	2.165.487.778	24.564.259.849	4.330.975.556
Lợi nhuận sau thuế	-	(1.873.645.455)	-	-	(35.101.251.213)	(36.974.896.668)
Giảm trong năm	-	(1.873.645.455)	-	-	(35.101.251.213)	(36.974.896.668)
Giảm khác	-	(1.873.645.455)	-	-	(35.101.251.213)	(36.974.896.668)
Số dư tại 31/12/2014	410.000.000.000	(1.873.645.455)	4.267.859.016	6.274.642.925	23.293.237.088	441.962.093.574
Số dư tại 01/01/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	4.267.859.016	6.274.642.925	23.293.237.088	441.962.093.574
Tăng trong kỳ	-	-	893.295.958	-	24.406.423.590	25.299.719.548
Tăng vốn	-	-				-
Lợi nhuận sau thuế	-	-			22.032.785.366	22.032.785.366
Tăng khác	-	-	893.295.958		2.373.638.224	3.266.934.182
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(5.347.889.822)	(5.347.889.822)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.466.479.793)	(4.466.479.793)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(679.446.131)	(679.446.131)
Giảm khác	-	-	-	-	(201.963.898)	(201.963.898)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-		
Số dư tại 31/12/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	5.161.154.974	6.274.642.925	42.351.770.856	461.913.923.300

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ Sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của các cổ đông		
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Các cổ đông khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng cộng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	410.000.000.000	268.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		142.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.080.000.000

d. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đầu năm	41.000.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	14.200.000
Cổ phiếu phổ thông	-	14.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông		

	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		
e. Các Quỹ của doanh nghiệp		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.517.901.509	4.267.859.016
Quỹ dự phòng tài chính		4.109.155.147
Tổng	8.517.901.509	8.377.014.163
5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	450.825.148.513	485.716.639.222
Doanh thu cung cấp vật liệu cho đường	52.873.773.026	
Doanh thu cung cấp khoáng sản	23.025.567.143	
Tổng	526.724.488.682	485.716.639.222
5.21 Giá vốn hàng bán		
	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	341.090.380.225	320.403.486.888
Giá vốn cung cấp vật liệu	39.929.394.940	
Giá vốn cung cấp khoáng sản	18.825.729.290	
Tổng	399.845.504.455	320.403.486.888
5.22 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	356.646.355	567.955.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.742.490	65.679.421
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.354.979	
Tổng	413.743.824	633.634.930

5.23 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền vay	22.281.003.113	20.575.147.320
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.376.108.051	2.137.858.259
Tổng	24.657.111.164	22.713.005.579

5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	11.877.971.106	39.638.532.971
Thu nhập khác	320.382.231	59.386.000
Thu nhập khác	8.323.651.971	169.956.496
Tổng	20.522.005.308	39.867.875.467
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế, lãi quá hạn		273.204.507
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	11.847.977.355	39.032.581.357
Điều chỉnh chi phí thanh lý	-	
Chi phí khác	6.248.269.856	846.939.536
Tổng	18.096.247.211	40.152.725.400
Thu nhập khác thuần	2.425.758.097	-284.849.933

5.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	5.832.930.980	5.123.322.427

5.28 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận hoặc theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc Công ty cho rằng, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên biệt, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu tại ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

STT	Chỉ tiêu	MS	Thông tư 200 (VNĐ)	Quyết định 15 (VNĐ)
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.265.488.398	12.491.310.352
2	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.133.821.100	-
3	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	1.907.999.146
4	Phải thu dài hạn khác	216	2.516.704.336	-
5	Tài sản dài hạn khác	268	-	2.516.704.336

2. Giải trình biến động kết quả SXKD quý IV.2015

Chỉ tiêu	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Thay đổi giữa quý IV/2015 và quý IV/2014	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.628.844.273	244.037.779.649	-85.408.935.376	-35%
Giá vốn hàng bán	133.830.273.297	162.856.679.283	-29.026.405.986	-18%
Lãi gộp	24.798.570.976	81.181.100.366	-56.382.529.390	-69%

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.376.973.449	11.812.439.935	-1.871.889.153	-21%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.298.701.801	12.224.587.888	-5.087.060.655	-40%

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2015 giảm 40% so với cùng kỳ năm do các nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) Từ đầu năm 2015, Công ty đã và đang cung cấp hàng hóa, thành phẩm cho một số dự án lớn, đặc biệt phải kể đến dự án: "Xây dựng khu liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn"; "Dự án Nhà máy điện từ Sam Sung tại Phổ Yên, Thái Nguyên"; "Dự án Nhiệt điện Thái Bình"; "Đầu tư xây dựng công trình quốc lộ I đoạn tránh thành phố Phủ Lý và tăng cường mặt đường trên quốc lộ I đoạn KM215+755- KM235+885 tỉnh Hà Nam theo hình thức hợp đồng BOT". Do Công ty nỗ lực đối chiếu nghiệm thu hoàn thành hồ sơ nghiệm thu với khách hàng làm cơ sở ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Doanh thu hợp nhất Quý 4/2015 giảm 35% so với Quý cùng kỳ năm trước.

(2) Giá vốn giảm 18% so với cùng kỳ năm trước là do tăng tương ứng với doanh thu.

(3) Chi phí bán hàng giảm 88% so với quý cùng kỳ năm trước, do năm 2015 Công ty đã nỗ lực đàm phán giảm giá chi phí vận chuyển và công ty đã đầu tư thêm phương tiện vận chuyển để chủ động hơn nữa trong công tác vận chuyển đến chân công trình.

3. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2015	Năm 2014
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	347.544.924.680	575.917.587.985
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	8.762.559.932	349.786.140
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	52.939.047.835	49.940.375.048
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	73.544.991.426	181.163.219.760
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	7.252.610.000	-

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải trả thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	90.541.463.930	326.237.605.884
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	8.319.704.431	-
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	2.309.944.306	62.688.220.028
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	(3.123.376.643)	477.718.000

5. Công cụ tài chính

5.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong

tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	45.367.742.737	45.367.742.737
- Các khoản phải thu khách hàng	204.491.687.946	204.491.687.946
- Đầu tư dài hạn	-	-

5.3. Công nợ tài chính

Công nợ tài chính	Số dư ngày
	31/12/2015
- Các khoản vay	244.194.055.882
- Phải trả người bán	105.480.396.325

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất do không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm

đảm bảo mức phụ trội giữa Công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi.

Số dư	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	223.248.724.711	66.696.569.694	289.945.294.405
Phải trả người bán	120.572.179.309		120.572.179.309
Chi phí phải trả	7.167.883.579		7.167.883.579
Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	189.562.959.112	54.631.096.770	244.194.055.882
Phải trả người bán	105.480.396.325		105.480.396.325
Chi phí phải trả	216.339.873		216.339.873

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016

Giám đốc

**NGÔ THỊ THANH****HOÀNG VĂN THOAN****PHẠM TRUNG THÀNH**